

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**  
**(QUÝ IV/2017)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
**SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1**  
**TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG**  
**Mã số thuế: 1500174831**

- |  |                 |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                   | Mẫu số: B01a-DN |
| - Kết quả kinh doanh                     | Mẫu số: B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ                     | Mẫu số: B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số: B09a-DN |

Vĩnh Long - 12/2017

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1 - 2</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2017</b>	<b>3</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 4/2017</b>	<b>4</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2017</b>	<b>5 - 12</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831  
Kỳ báo cáo: Quý 4/2017

**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>153.058.666.915</b>	<b>132.535.891.047</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5.986.618.410</b>	<b>11.162.222.442</b>
1. Tiền	111		5.986.618.410	11.162.222.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>120.234.000.000</b>	<b>93.063.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	120.234.000.000	93.063.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.111.491.035</b>	<b>16.837.540.403</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.477.563.787	8.842.940.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.417.218.000	2.825.379.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.131.048.754	5.249.567.937
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(914.339.506)	(80.347.176)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>12.324.904.319</b>	<b>10.754.497.287</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.324.904.319	10.754.497.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>401.653.151</b>	<b>718.630.915</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	276.226.052	89.507.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.427.099	629.123.615
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>270.951.036.523</b>	<b>263.073.137.322</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>238.814.799.184</b>	<b>243.554.850.802</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	238.602.400.271	243.487.653.228
- Nguyên giá	222		475.457.075.770	457.837.712.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.854.675.499)	(214.350.059.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	212.398.913	67.197.574
- Nguyên giá	228		463.834.100	256.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.435.187)	(189.276.526)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>19.008.699.270</b>	<b>2.676.406.947</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.008.699.270	2.676.406.947
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>7.390.754.818</b>	<b>10.150.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.090.754.818	7.306.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.544.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.736.783.251</b>	<b>6.691.124.755</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.736.783.251	6.691.124.755
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>424.009.703.438</b>	<b>395.609.028.369</b>

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>126.038.850.448</b>	<b>103.137.082.701</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.103.623.639</b>	<b>33.738.482.753</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.527.594.412	4.439.219.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.639.771	54.199.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.551.365.572	1.148.601.506
4. Phải trả người lao động	314	5.14	11.146.696.695	10.525.426.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	510.849.746	394.505.902
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.381.343.627	4.198.397.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.307.480.000	5.651.780.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		245.301.091	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	9.325.352.725	7.326.352.388
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>73.935.226.809</b>	<b>69.398.599.948</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	17.524.118.814	2.985.533.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	50.421.316.636	55.384.496.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.965.972	36.745.558
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	5.966.825.387	10.991.824.754
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>297.970.852.990</b>	<b>292.471.945.668</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>297.402.215.021</b>	<b>291.903.307.699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.059.129.954	371.365.878
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		343.085.067	2.531.941.821
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		343.085.067	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		-	2.531.941.821
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>5.21</b>	<b>568.637.969</b>	<b>568.637.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>424.009.703.438</b>	<b>395.609.028.369</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tấn Phát

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2017

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Lũy kế năm nay từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế năm trước từ 31/05/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	30.315.246.523	25.129.832.914	117.300.868.246	57.087.348.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.163.061	1.364.039	3.163.061
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	30.315.246.523	25.126.669.853	117.299.504.207	57.084.185.308
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	13.372.221.399	12.789.176.604	51.483.114.462	28.422.744.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.943.025.124	12.337.493.249	65.816.389.745	28.661.441.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	5.721.489.880	3.643.093.464	7.752.881.822	4.358.570.679
7. Chi phí tài chính	22	5.25	42.614.839	44.095.990	180.053.522	110.215.549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.614.839	44.095.990	180.053.522	110.215.549
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	(138.428.085)	5.793.323.516	26.181.169.696	16.384.080.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	8.369.162.456	3.927.846.677	19.437.291.094	8.005.969.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.391.165.794	6.215.320.530	27.770.757.255	8.519.746.235
11. Thu nhập khác	31	5.28	130.498.278	98.296.851	8.317.932.598	387.954.856
12. Chi phí khác	32	5.28	83.426.397	46.596.818	360.655.376	168.030.457
13. Lợi nhuận khác	40		47.071.881	51.700.033	7.957.277.222	219.924.399
(40 = 31-32)						-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.438.237.675	6.267.020.563	35.728.034.477	8.739.670.634
(50 = 30+40)						-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.020.260.645	830.061.148	5.195.732.555	1.320.391.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.779.586)	(8.038.092)	(13.779.586)	(8.038.092)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.431.756.616	5.444.997.507	30.546.081.508	7.427.317.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	790,27	200,46
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	790,27	200,46

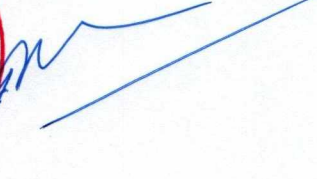
Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2017

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2017	Từ 31/05/2016
		đến 31/12/2017 VND	đến 31/12/2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	123.029.279.767	61.159.837.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(27.244.661.385)	(22.692.932.552)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.985.982.139)	(12.547.811.647)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(137.438.683)	(95.987.706)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.946.704.751)	(2.744.189.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.753.882.070	2.324.214.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.760.217.672)	(83.435.021.301)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36.708.157.207</b>	<b>(58.031.890.530)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.988.106.407)	(16.591.127.594)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	23.823.941.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(165.041.000.000)	(108.787.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.480.000.000	114.010.689.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.705.424.073	4.846.408.825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(33.843.682.334)</b>	<b>17.302.912.131</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.795.291.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(3.115.990.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.732.598.905)	(25.153.693.037)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.040.078.905)</b>	<b>(26.474.392.037)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.175.604.032)</b>	<b>(67.203.370.436)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11.162.222.442</b>	<b>78.365.592.878</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.986.618.410</b>	<b>11.162.222.442</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



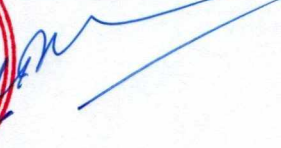
Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất – Xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

### ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

#### ***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:***

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.



### **Nguyên tắc kế toán:**

#### **Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### **Tài sản cố định vô hình:**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

### **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cô phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

***Phải trả người bán:*** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

***Phải trả khác:*** Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### ***Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***

***Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

*Chi phí đi vay:* Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

*Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:* Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10%.

#### ***Các bên liên quan.***

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	51.953.800	22.972.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.934.664.610	11.139.249.542
<b>Cộng</b>	<b>5.986.618.410</b>	<b>11.162.222.442</b>

**5.2 Đầu tư tài chính**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>120.234.000.000</b>	<b>120.234.000.000</b>	<b>93.063.000.000</b>	<b>93.063.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	23.308.000.000	23.308.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	2.050.000.000	2.050.000.000	2.065.000.000	2.065.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	22.380.000.000	22.380.000.000	20.320.000.000	20.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Phòng giao dịch Phường 8, Vĩnh Long		-	1.835.000.000	1.835.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	3.270.000.000	3.270.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	34.000.000.000	34.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sacombank chi nhánh Vĩnh Long	1.436.000.000	1.436.000.000	1.348.000.000	1.348.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	23.705.000.000	23.705.000.000	22.230.000.000	22.230.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng GD Vĩnh Long		-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	9.012.000.000	9.012.000.000	5.650.000.000	5.650.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Vĩnh Long	1.073.000.000	1.073.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.544.000.000</b>	<b>2.544.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	2.544.000.000	2.544.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.234.000.000</b>	<b>120.234.000.000</b>	<b>95.607.000.000</b>	<b>95.607.000.000</b>

### 5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>9.477.563.787</b>	<b>8.842.940.642</b>
Phải thu tiền nước	7.433.661.870	7.261.995.444
Phí bảo vệ môi trường	266.861.774	267.237.484
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Ban quản lý dự án giao thông	779.036.700	593.610.200
Các đối tượng khác	751.487.443	473.581.514
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.477.563.787</b>	<b>8.842.940.642</b>

### 5.4 Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.131.048.754</b>	-	<b>5.249.567.937</b>	-
Tạm ứng	180.000.000	-	2.525.025.050	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	300.000.000	-	403.251.761	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	54.000.000	-	21.000.000	-
Công Ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	108.000.000	-	108.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.038.851.715	-	1.874.393.966	-
BHXH phải thu người lao động	88.955.550	-	82.583.928	-
Phải thu khác	361.241.489	-	235.313.232	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.131.048.754</b>	-	<b>5.249.567.937</b>	-

### 5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	54.200.596	16.103.722	48.760.014	17.134.310
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long	8.917.472	-	8.917.472	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	28.525.500	-	-	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	589.565.100	150.624.240	-	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	-	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	199.414.000	85.875.200	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.166.942.668</b>	<b>252.603.162</b>	<b>97.481.486</b>	<b>17.134.310</b>

## 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.782.981.859	-	9.732.757.683	-
Công cụ, dụng cụ	813.388.848	-	803.561.077	-
Chi phí sản xuất dở dang	557.481.574	-	70.936.089	-
Thành phẩm	171.052.038	-	147.242.438	-
<b>Cộng</b>	<b>12.324.904.319</b>	<b>-</b>	<b>10.754.497.287</b>	<b>-</b>

## 5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>276.226.052</b>	<b>89.507.300</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	276.226.052	89.507.300
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.736.783.251</b>	<b>6.691.124.755</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	314.956.375	220.210.927
Giá trị lợi thế kinh doanh	4.725.906.810	5.287.400.682
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	695.920.066	1.183.513.146
<b>Cộng</b>	<b>6.013.009.303</b>	<b>6.780.632.055</b>

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn 10 năm kể từ ngày 31/05/2016 (thời gian phân bổ theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính).

## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư 01/10/2017</b>	<b>98.051.303.653</b>	<b>71.657.759.098</b>	<b>296.418.144.587</b>	<b>1.001.285.652</b>	<b>467.128.492.990</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>11.164.000</b>	<b>303.328.453</b>	<b>8.064.265.438</b>	-	<b>8.378.757.891</b>
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.164.000	303.328.453	8.064.265.438	-	8.378.757.891
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>50.175.111</b>	-	-	<b>50.175.111</b>
Thanh lý nhượng bán	-	50.175.111	-	-	50.175.111
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>98.062.467.653</b>	<b>71.910.912.440</b>	<b>304.482.410.025</b>	<b>1.001.285.652</b>	<b>475.457.075.770</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư 01/10/2017</b>	<b>46.067.567.026</b>	<b>41.787.471.667</b>	<b>142.550.691.360</b>	<b>793.043.550</b>	<b>231.198.773.603</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>921.736.616</b>	<b>1.397.237.805</b>	<b>3.370.426.024</b>	<b>16.676.562</b>	<b>5.706.077.007</b>
Khấu hao trong năm	921.736.616	1.397.237.805	3.370.426.024	16.676.562	5.706.077.007
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>50.175.111</b>	-	-	<b>50.175.111</b>
Thanh lý nhượng bán	-	50.175.111	-	-	50.175.111
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>46.989.303.642</b>	<b>43.134.534.361</b>	<b>145.921.117.384</b>	<b>809.720.112</b>	<b>236.854.675.499</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/10/2017</b>	<b>51.983.736.627</b>	<b>29.870.287.431</b>	<b>153.867.453.227</b>	<b>208.242.102</b>	<b>235.929.719.387</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>51.073.164.011</b>	<b>28.776.378.079</b>	<b>158.561.292.641</b>	<b>191.565.540</b>	<b>238.602.400.271</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/12/2017: 101.838.801.803 đồng.  
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2017: 7.633.997.899 đồng

## 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/10/2017	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>463.834.100</b>	<b>463.834.100</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/10/2017	230.420.026	230.420.026
Tăng trong năm	21.015.161	21.015.161
Khấu hao trong năm	21.015.161	21.015.161
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>251.435.187</b>	<b>251.435.187</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/10/2017	233.414.074	233.414.074
Tại 31/12/2017	212.398.913	212.398.913

## 5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Hệ thống cấp nước huyện Long Hồ	296.930.000	107.305.227
Đầu tư xây dựng phần công nghệ trạm bơm nước thô NMN Trường An	1.591.814.227	-
Lắp đặt bơm cấp 1 NMN Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô	878.553.331	-
Tuyến ống cấp nước D63 - 90 xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm	522.522.541	-
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.555.861.693	-
Các công trình khác	1.163.017.478	2.569.101.720
<b>Cộng</b>	<b>19.008.699.270</b>	<b>2.676.406.947</b>



### 5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2017				01/01/2017			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.800.000.000</b>	<b>7.090.754.818</b>	-		<b>6.800.000.000</b>	<b>7.306.754.818</b>	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long(*)	20%	20%	180.000	1.800.000.000	2.090.754.818	-	180.000	1.800.000.000	2.306.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>			<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000	-
<b>Cộng</b>				<b>7.100.000.000</b>	<b>7.390.754.818</b>	-		<b>7.100.000.000</b>	<b>7.606.754.818</b>	-

(\*) Giá hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long được ghi nhận theo Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Quyết định 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, các khoản đầu tư tài chính được đánh giá tăng tương ứng với phần sở hữu của công ty trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân, Công ty ghi tăng vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tài chính theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 5.12 Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.527.594.412</b>	<b>4.527.594.412</b>	<b>4.439.219.413</b>	<b>4.439.219.413</b>
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ	46.286.900	46.286.900	640.467.238	640.467.238
Công ty Sáu Phát	1.540.237.000	1.540.237.000	970.469.000	970.469.000
Công ty CP nước và Môi trường	628.652.430	628.652.430	-	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn công	519.600.000	519.600.000	-	-
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	338.875.000	338.875.000	-	-
Trung tâm Tư vấn Xây dựng -	352.071.000	352.071.000	-	-
Các đối tượng khác	1.101.872.082	1.101.872.082	2.828.283.175	2.828.283.175
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.527.594.412</b>	<b>4.527.594.412</b>	<b>4.439.219.413</b>	<b>4.439.219.413</b>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
	<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.166.378.338</b>	<b>3.675.128.807</b>	<b>2.290.141.573</b>
Thuế GTGT	65.435.058	323.046.069	388.481.127	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	746.534.133	2.020.260.645	746.534.133	2.020.260.645
Thuế thu nhập cá nhân	7.904.585	333.920.735	122.564.246	219.261.074
Thuế tài nguyên	28.982.520	79.537.320	82.753.460	25.766.380
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	35.041.896	35.041.896	-
Phí bảo vệ môi trường	317.522.042	883.322.142	914.766.711	286.077.473
<b>Số thuế còn lại</b>	<b>1.166.378.338</b>	<b>3.675.128.807</b>	<b>2.290.141.573</b>	<b>2.551.365.572</b>

### 5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Viên chức quản lý chuyên trách	1.255.085.050	1.219.642.850
Người lao động	9.730.545.645	9.124.374.003
Tiền ăn giữa ca	161.066.000	181.409.500
<b>Cộng</b>	<b>11.146.696.695</b>	<b>10.525.426.353</b>

### 5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>510.849.746</b>	<b>394.505.902</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	206.725.910	158.395.684
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	97.427.066	-
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	65.000.000	50.000.000
Các khoản khác	141.696.770	186.110.218
<b>Cộng</b>	<b>510.849.746</b>	<b>394.505.902</b>

### 5.16 Phải trả khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.381.343.627</b>	<b>18.381.343.627</b>	<b>4.198.397.931</b>	<b>4.198.397.931</b>
Kinh phí công đoàn	19.767.900	19.767.900	18.351.984	18.351.984
Thuế thu nhập cá nhân	264.829.325	264.829.325	756.334.039	756.334.039
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	6.911.486	6.911.486
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	557.597.369	557.597.369	495.597.369	495.597.369
Cổ tức phải trả	17.489.164.500	17.489.164.500	2.890.000.000	2.890.000.000
Các khoản khác	49.984.533	49.984.533	31.203.053	31.203.053
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.524.118.814</b>	<b>17.524.118.814</b>	<b>2.985.533.000</b>	<b>2.985.533.000</b>
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.905.462.441</b>	<b>35.905.462.441</b>	<b>7.183.930.931</b>	<b>7.183.930.931</b>

### 5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Quỹ phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 01/10/2017	1.452.032.647	-	420.058.031	1.872.090.678
Trích quỹ trong năm	3.686.862.093	333.450.000	3.686.862.093	7.707.174.186
Tặng từ Ban thi đua khen của tỉnh	10.400.000	-	-	10.400.000
Giảm trong năm	(20.800.000)	-	(243.512.139)	(264.312.139)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>5.128.494.740</b>	<b>333.450.000</b>	<b>3.863.407.985</b>	<b>9.325.352.725</b>

## 5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.651.780.000	5.651.780.000	4.963.180.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (**)	5.651.780.000	5.651.780.000	4.963.180.000	5.307.480.000	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	55.384.496.636	55.384.496.636	-	4.963.180.000	50.421.316.636	50.421.316.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	55.384.496.636	55.384.496.636	-	4.963.180.000	50.421.316.636	50.421.316.636
<b>Cộng</b>	<b>61.036.276.636</b>	<b>61.036.276.636</b>	<b>4.963.180.000</b>	<b>10.270.660.000</b>	<b>55.728.796.636</b>	<b>55.728.796.636</b>

Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau; Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

## 5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/10/2017	3.168.453.390	122.796.363	3.291.249.753
Trích quỹ trong năm	2.675.575.634	-	2.675.575.634
Đầu tư, mua sắm TSCĐ	(27.703.000)	27.703.000	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>5.816.326.024</b>	<b>150.499.363</b>	<b>5.966.825.387</b>

## 5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	289.000.000.000	371.365.878	2.531.941.821	291.903.307.699
Tăng trong kỳ	-	7.687.764.076	30.546.081.508	38.233.845.584
Lợi nhuận sau thuế	-	-	30.546.081.508	30.546.081.508
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	7.687.764.076	-	7.687.764.076
Giảm trong kỳ	-	-	32.734.938.262	32.734.938.262
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.687.764.076	7.687.764.076
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	7.707.174.186	7.707.174.186
Chia cổ tức năm 2017	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
Số dư tại 31/12/2017	289.000.000.000	8.059.129.954	343.085.067	297.402.215.021

### ■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/10/2017 VND			31/12/2017 VND		
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	21.399.500	74,05%	213.995.000.000	21.399.500	74,05%	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.500.500	25,95%	75.005.000.000	7.500.500	25,95%	75.005.000.000
<b>Tổng</b>	<b>28.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>28.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>289.000.000.000</b>

### ■ Chi tiết cổ đông lớn

- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long nắm giữ 21.399.500 cổ phần, chiếm 74,05%
- Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu Điện nắm giữ 4.408.181 cổ phần, chiếm 15,25%
- Công ty cổ phần nước và môi trường đồng bằng nắm giữ 1.445.000 cổ phần, chiếm 5%

### ■ Cổ phiếu lưu hành

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

## 5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ VND
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tăng trong kỳ	568.637.969	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2017	<u>568.637.969</u>	<u>-</u>

### ■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công nợ phải thu</b>		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.866.590	31.467.540
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<u>117.882.137</u>	<u>118.483.087</u>

## 5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
<b>a) Doanh thu</b>	<b>30.315.246.523</b>	<b>25.129.832.914</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	27.232.368.378	22.619.476.952
Doanh thu xây lắp	1.810.493.204	1.354.960.450
Doanh thu kinh doanh vật tư	55.325.419	72.220.116
Doanh thu nước đóng chai	1.217.059.522	1.083.175.396
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>3.163.061</b>
Doanh thu xây lắp	-	3.163.061
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<u><b>30.315.246.523</b></u>	<u><b>25.126.669.853</b></u>

## 5.23 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Giá vốn cung cấp nước sạch	10.823.688.827	10.601.468.063
Giá vốn xây lắp	1.536.271.410	1.202.638.745
Giá vốn kinh doanh vật tư	49.057.450	66.251.929
Giá vốn nước đóng chai	963.203.712	918.817.867
<b>Cộng</b>	<u><b>13.372.221.399</b></u>	<u><b>12.789.176.604</b></u>

## 5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.367.489.880	3.214.093.464
Cổ tức, lợi nhuận được chia	354.000.000	429.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>5.721.489.880</b></u>	<u><b>3.643.093.464</b></u>

## 5.25 Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Lãi tiền vay	42.614.839	44.095.990
<b>Cộng</b>	<b><u>42.614.839</u></b>	<b><u>44.095.990</u></b>

## 5.26 Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Chi phí nhân viên	763.376.297	675.387.202
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, công cụ	(4.401.345.557)	1.884.499.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.223.706.143	3.031.785.074
Các khoản khác	275.835.032	201.651.462
<b>Cộng</b>	<b><u>(138.428.085)</u></b>	<b><u>5.793.323.516</u></b>

## 5.27 Chi phí quản lý

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.966.101.235	2.852.303.015
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.675.575.634	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.091.605	146.172.385
Các khoản khác	2.542.393.982	929.371.277
<b>Cộng</b>	<b><u>8.369.162.456</u></b>	<b><u>3.927.846.677</u></b>

## 5.28 Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
<b><i>Thu nhập khác</i></b>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	98.146.905	84.028.902
Thu nợ khó đòi đã xử lý	166.600	-
Các khoản khác	32.184.773	14.267.949
<b>Cộng</b>	<b><u>130.498.278</u></b>	<b><u>98.296.851</u></b>
<b><i>Chi phí khác</i></b>		
Thanh lý TSCĐ	-	54.325.314
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	83.424.870	71.424.567
Điều chỉnh chi phí kỳ trước	-	(79.154.367)
Các khoản khác	1.527	1.304
<b>Cộng</b>	<b><u>83.426.397</u></b>	<b><u>46.596.818</u></b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b><u>47.071.881</u></b>	<b><u>51.700.033</u></b>

**5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.438.237.675</b>	<b>6.267.020.563</b>
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	226.898.947	85.062.969
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	354.000.000	268.536.032
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.311.136.622</b>	<b>6.083.547.500</b>
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>14.311.136.622</b>	<b>6.083.547.500</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.862.227.324	1.216.709.500
Thuế TNDN được ưu đãi đối với thu nhập tính thuế từ lĩnh vực xã hội hóa	841.966.679	386.648.352
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.020.260.645</b>	<b>830.061.148</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2018

**Người lập biểu**

**Lê Văn Thắng**

**Kế toán trưởng**

**Bùi Thiện Ngọc Minh**

**Ông Giám đốc**



**Nguyễn Tấn Phát**